

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	16

TH. C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0305066125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 5 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 28 tháng 1 năm 2026.

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 5 tháng 7 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 06/GPĐC-UBCK được cấp ngày 13 tháng 1 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Shin Hyun Jae	Chủ tịch
Ông Choi Eun Suk	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2026)
Ông Lee Hun Woo	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thanh	Thành viên
Bà Lương Ngọc Hiền	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2026)
Bà Trầm Thị Kim Tiền	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2026)

Tổng Giám đốc

Ông Shin Hyun Jae	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Shin Hyun Jae	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà ROX, Số 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 91. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 91.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Họ tên: Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18730
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.794.865.221.445	16.232.121.965.758
110	Tài sản tài chính		15.725.752.400.391	16.177.929.104.280
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	521.879.088.399	580.763.174.630
111.1	Tiền		505.479.088.399	580.763.174.630
111.2	Các khoản tương đương tiền		16.400.000.000	-
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	1.722.114.731.682	2.083.463.432.947
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	1.211.600.000.000	1.884.416.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	12.216.607.707.507	11.567.191.499.988
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2(c)	(41.464.314.221)	(41.464.314.221)
117	Các khoản phải thu	3.3	89.008.520.373	96.966.408.490
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		577.966.600	-
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		88.430.553.773	96.966.408.490
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		88.430.553.773	96.966.408.490
118	Trả trước cho người bán		3.063.201.712	1.669.148.560
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	2.883.798.816	4.074.085.901
122	Các khoản phải thu khác	3.3	59.666.123	849.667.985
130	Tài sản ngắn hạn khác		69.112.821.054	54.192.861.478
131	Tạm ứng		303.374.102	119.554.800
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.4(a)	6.273.510.112	7.564.464.598
137	Tài sản ngắn hạn khác		62.535.936.840	46.508.842.080
137.1	Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phát sinh	3.5	62.535.936.840	46.508.842.080
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		318.471.657.590	205.702.486.638
210	Tài sản tài chính dài hạn	3.6	124.450.000.000	-
212	Các khoản đầu tư		124.450.000.000	-
212.1	Các khoản đầu tư HTM		124.450.000.000	-
220	Tài sản cố định		140.571.289.435	163.630.053.831
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	17.053.343.731	20.807.428.234
222	Nguyên giá		86.671.448.540	85.988.397.340
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.618.104.809)	(65.180.969.106)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	123.517.945.704	142.822.625.597
228	Nguyên giá		244.452.453.680	242.672.133.680
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.934.507.976)	(99.849.508.083)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.7(c)	1.592.136.000	-
250	Tài sản dài hạn khác		51.858.232.155	42.072.432.807
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.8	6.605.679.144	5.806.494.150
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.4(b)	8.761.237.616	5.384.562.097
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.17	6.457.986.164	-
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.9	20.000.000.000	20.858.026.482
255	Tài sản dài hạn khác	3.10	10.033.329.231	10.023.350.078
270	TỔNG TÀI SẢN		16.113.336.879.035	16.437.824.452.396

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		8.654.779.272.924	9.327.848.626.372
310	Nợ phải trả ngắn hạn		8.654.779.272.924	9.317.607.310.994
311	Vay ngắn hạn		7.524.722.000.000	7.434.172.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.12	7.524.722.000.000	7.434.172.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.13	783.401.002.542	1.499.248.696.870
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.14	998.210.300	17.694.002.215
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.15	86.646.236.424	112.079.187.709
323	Phải trả người lao động		-	5.267.950.000
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		638.635.684	586.998.184
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.16	258.170.820.457	247.462.642.855
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		202.367.517	1.095.833.161
340	Nợ phải trả dài hạn		-	10.241.315.378
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.17	-	10.241.315.378
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.458.557.606.111	7.109.975.826.024
410	Vốn chủ sở hữu		7.458.557.606.111	7.109.975.826.024
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.549.693.040.000	4.549.693.040.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.18	4.549.693.040.000	4.549.693.040.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.089.302.795	47.089.302.795
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		47.089.302.795	47.089.302.795
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	2.814.685.960.521	2.466.104.180.434
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.745.690.110.083	2.331.682.104.424
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		68.995.850.438	134.422.076.010
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.113.336.879.035	16.437.824.452.396

Nguyễn Thị Kim Thoa
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026	31.12.2025
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			Theo giá trị (VND)	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	135.935.609.543	135.935.609.543
			Theo số lượng	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.2	454.969.304	454.969.304
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của công ty chứng khoán	4.3	1.077.965.635.200	1.115.255.730.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	4.4	9.953.900.000	520.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.5	16.958.010.000	13.570.320.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	4.6	339.753.146.200	359.726.776.200
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán	4.7	2.421.730.000	1.645.660.000
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.8	144.067.700	43.522.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026	31.12.2025
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)		Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		18.213.670.626.600	17.081.661.355.600
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		16.358.847.109.800	15.067.994.455.600
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		287.223.010.000	299.274.710.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		948.474.700.000	932.474.700.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		535.770.220.000	535.770.280.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		83.355.586.800	246.147.210.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		176.895.420.000	564.912.080.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		94.885.120.000	449.361.800.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		80.074.000.000	50.059.550.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		1.936.300.000	65.490.730.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		455.420.870.000	726.776.792.000
026	Tiền gửi của khách hàng		1.512.550.403.046	1.598.210.468.694
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		610.062.086.464	694.824.647.472
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		600.581.375.534	616.213.154.352
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		299.847.878.048	247.008.018.870
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		2.059.063.000	40.164.648.000
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		909.909.964.512	941.832.666.342
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		539.222.052.351	523.934.466.295
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		370.687.912.161	417.898.200.047
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		732.900.000	38.838.485.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.326.163.000	1.326.163.000



Nguyễn Thị Kim Thoa
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		833.394.417.842	444.404.886.436
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	468.597.766.307	309.407.383.730
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	95.914.933.953	81.313.156.594
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	40.398.441.675	22.753.786.540
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	228.483.275.907	30.930.559.572
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.3	45.771.209.677	68.101.664.819
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	543.359.113.317	403.104.816.497
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		273.456.464.752	210.403.757.348
07	Doanh thu nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán		-	4.060.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.013.309.178	4.546.929.136
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	150.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác		7.810.171.468	2.635.204.283
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.707.804.686.234	1.137.407.258.519
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(727.807.489.378)	(432.305.591.876)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(337.742.420.640)	(317.420.323.533)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(185.881.452.480)	(75.549.431.556)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(240.633.306)	(552.016.518)
21.4	Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	(203.942.982.952)	(38.783.820.269)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(210.749.713.706)	(181.084.480.806)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(1.651.507.778)	(2.897.073.934)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(194.549.374.560)	(152.758.691.933)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(3.691.414.124)	(3.943.977.852)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.5	(5.221.874.254)	(4.157.512.620)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.143.671.373.800)	(777.147.329.021)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.483.116.904	135.284.675
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.060.271.102	1.367.371.640
44	Doanh thu khác về đầu tư		9.979.153	8.325.620
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		5.553.367.159	1.510.981.935
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(529.916.845)	(4.431.725.692)
52	Chi phí lãi vay		(638.401.399)	(480.754.185)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(1.168.318.244)	(4.912.479.877)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(133.691.041.040)	(127.721.566.276)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		434.827.320.309	229.136.865.280
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		15.107.511	47.374.801
72	Chi phí khác		(997.278)	(112.470)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		14.110.233	47.262.331
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		434.841.430.542	229.184.127.611
91	Lợi nhuận đã thực hiện		500.267.656.114	231.273.663.270
92	Lỗ chưa thực hiện		(65.426.225.572)	(2.089.535.659)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		(86.259.650.455)	(46.204.010.927)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	5.7	(102.958.951.997)	(45.903.650.901)
100.2	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN - hoãn lại	5.7	16.699.301.542	(300.360.026)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		348.581.780.087	182.980.116.684

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.8	766	486
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	5.8	766	486
			<u> </u>	<u> </u>



Nguyễn Thị Kim Thoa
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		434.841.430.542	229.184.127.611
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(417.693.633.881)	(308.394.727.428)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		25.522.135.596	9.910.150.759
04	Các khoản dự phòng		-	(400.000.000)
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.243.385.723)	1.862.099.950
06	Chi phí lãi vay		189.556.380.915	174.193.289.719
08	Dự thu tiền lãi		(629.528.764.669)	(493.960.267.856)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		389.824.435.432	114.333.251.825
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		389.824.435.432	114.333.251.825
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(324.398.209.860)	(112.243.716.166)
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(324.398.209.860)	(112.243.716.166)
30	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.574.022.233	(77.121.064.158)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		271.382.182.738	293.263.570.048
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		548.366.000.000	(66.100.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(649.416.207.519)	(2.461.383.269.915)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		19.356.899.972	99.066.520.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		638.064.619.386	471.129.492.879
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		1.190.287.085	(2.185.881.653)
39	Giảm các khoản phải thu khác		790.001.862	11.386.386.498
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(16.162.051.727)	143.150.493.590
41	Tăng chi phí phải trả		11.570.767.757	13.110.824.465
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.085.721.033)	5.695.072.674
43	Thuế TNDN đã nộp	3.15	(138.744.894.970)	(49.649.725.479)
44	Lãi vay đã trả		(190.460.585.347)	(174.716.803.142)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		7.661.762.373	(69.939.317.130)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		51.637.500	21.996.000
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		10.352.991.688	494.973.188
48	Giảm phải trả người lao động		(5.267.950.000)	(4.640.300.000)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(737.887.341.029)	261.436.994.815
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(148.663.579.031)	(1.606.980.037.320)

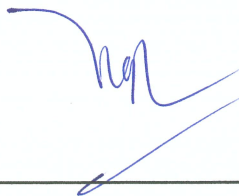
Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(4.055.507.200)	(8.709.168.038)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.055.507.200)	(8.709.168.038)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	6.1	8.290.995.000.000	8.973.810.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(8.197.160.000.000)	(7.771.210.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.835.000.000	1.202.600.000.000
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58.884.086.231)	(413.089.205.358)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.1	580.763.174.630	1.100.384.675.857
101.1	Tiền		580.763.174.630	200.384.675.857
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	900.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.1	521.879.088.399	687.295.470.499
103.1	Tiền		505.479.088.399	412.355.470.499
103.2	Các khoản tương đương tiền		16.400.000.000	274.940.000.000



Nguyễn Thị Kim Thoa
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	68.445.514.733.281	52.696.113.346.889
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(77.201.613.270.790)	(62.571.125.098.410)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8.727.066.001.401	9.875.428.050.191
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSDC	(15.631.778.818)	(133.554.126.983)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(2.890.165.722)	(3.501.617.032)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	986.509.398.770	836.828.212.744
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(1.024.614.983.770)	(837.366.720.744)
20	Giảm tiền thuần trong kỳ	(85.660.065.648)	(137.177.953.345)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	1.598.210.468.694	944.847.646.999
31	Tiền gửi ngân hàng	1.598.210.468.694	944.847.646.999
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	694.824.647.472	416.201.072.374
32.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	616.213.154.352	502.437.715.245
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	247.008.018.870	24.308.088.380
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành trong đó có kỳ hạn	40.164.648.000	1.900.771.000
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	1.512.550.403.046	807.669.693.654
41	Tiền gửi ngân hàng	1.512.550.403.046	807.669.693.654
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	610.062.086.464	437.423.842.392
42.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	600.581.375.534	368.883.588.262
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	299.847.878.048	-
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	2.059.063.000	1.362.263.000



Nguyễn Thị Kim Thoa
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2025	1.1.2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.6.2025	30.6.2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.761.579.550.000	4.549.693.040.000	-	-	-	-	3.761.579.550.000	4.549.693.040.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.761.579.550.000	4.549.693.040.000	-	-	-	-	3.761.579.550.000	4.549.693.040.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	47.089.302.795	47.089.302.795	-	-	-	-	47.089.302.795	47.089.302.795
4. Lợi nhuận chưa phân phối	47.089.302.795	47.089.302.795	-	-	-	-	47.089.302.795	47.089.302.795
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.894.369.847.525	2.466.104.180.434	185.069.652.343	(2.089.535.659)	414.008.005.659	(65.426.225.572)	2.077.349.964.209	2.814.685.960.521
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	1.820.251.882.839	2.331.682.104.424	185.069.652.343	-	414.008.005.659	-	2.005.321.535.182	2.745.690.110.083
	74.117.964.686	134.422.076.010	-	(2.089.535.659)	-	(65.426.225.572)	72.028.429.027	68.995.850.438
Tổng cộng	5.750.128.003.115	7.109.975.826.024	185.069.652.343	(2.089.535.659)	414.008.005.659	(65.426.225.572)	5.933.108.119.799	7.458.557.606.111



Nguyễn Thị Kim Thoa
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK được cấp ngày 13 tháng 1 năm 2026).

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.18.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà ROX, 180 - 192 Nguyễn Công Trứ, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ :

Email: cskh@kisvn.vn

Điện thoại: (+84 28) 3914 8585

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày cập nhật lần gần nhất ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 319 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 312 nhân viên).

Quy mô vốn

**Tại ngày
30 tháng 6 năm 2026
("ngày báo cáo")
VND**

Vốn điều lệ của Công ty (*)

4.549.693.040.000

Tổng vốn chủ sở hữu

7.458.557.606.111

Tổng tài sản

16.113.336.879.035

(*) Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 06/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 1 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 4.549.693.040.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (2) phòng giao dịch tại Hà Nội và hai (2) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Lợi nhuận ròng sau thuế của Công ty tăng gần 91% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tự doanh (giao dịch cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền), hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và hoạt động môi giới chứng khoán.

Trong đó, tăng trưởng ở từng mảng hoạt động như sau:

- Doanh thu từ hoạt động tự doanh (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền) tăng 88% theo sự hồi phục tích cực của thanh khoản trên thị trường chứng khoán.
- Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán tăng 30% và doanh thu từ giao dịch cho vay ký quỹ và ứng trước tăng 35% do nhu cầu vay ký quỹ của nhà đầu tư tăng theo sự hồi phục tích cực của thanh khoản trên thị trường chứng khoán; đồng thời, chi phí đi vay tăng 16% tương ứng với sự gia tăng của hoạt động cho vay ký quỹ và phù hợp với lãi suất cho vay theo xu hướng của thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và không phải trình bày lại số liệu so sánh.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường***(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ kế toán liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm :

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ kế toán, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSDD và Quyết định 110/QĐ-VSD của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12 giờ ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 102/2025/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ kế toán gần nhất tính đến ngày định giá.

- (vi) *Chứng chỉ quỹ niêm yết*

Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(vii) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình giữa niên độ tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu “Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL”.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu “Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai (tiếp theo)

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'.

2.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong kỳ kế toán, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 TSCĐ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm tin học	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bao gồm chi phí cải tạo văn phòng và chi phí vật dụng văn phòng.

2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.16 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Nợ phải trả (tiếp theo)****(b) Phân loại (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng kỳ hạn với các ngân hàng. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng vào chi phí đi vay trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ kế toán.

2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo hoạt động giữa niên độ.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ kế toán phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ kế toán, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ kế toán. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

2.23 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(a) Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế TNDN mà Công ty phải nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và tiêu thức phân bổ của Tập đoàn. Khi ghi nhận chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Công ty đồng thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại nếu có chênh lệch tạm thời của chi phí thuế TNDN nộp bổ sung giữa kỳ phát sinh với kỳ kê khai hoặc các trường hợp khác mà lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác. Khoản thuế TNDN hoãn lại này sẽ được hoàn nhập khi chênh lệch tạm thời là không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.32 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	48.789.384	45.435.708
Tiền gửi ngân hàng	505.427.783.115	580.715.225.529
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	2.515.900	2.513.393
	<u>505.479.088.399</u>	<u>580.763.174.630</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (*)	16.400.000.000	-
	<u>16.400.000.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>521.879.088.399</u>	<u>580.763.174.630</u>

Khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

- (*) Tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 122/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	195.421.208.141	3.743.016.557	(2.083.623.574)	197.080.601.124
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	133.372.037.741	3.678.724.220	(923.887.561)	136.126.874.400
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	25.136.329.297	-	(10.657.637.277)	14.478.692.020
Trái phiếu niêm yết	327.021.230.342	8.779.986.531	-	335.801.216.873
Trái phiếu không niêm yết	794.206.015.184	-	-	794.206.015.184
Chứng quyền	1.608.481.083	196.572.670	(416.357.753)	1.388.696.000
Chứng chỉ quỹ	216.374.459.446	29.267.459.732	(2.609.283.097)	243.032.636.081
Tổng cộng	1.693.139.761.234	45.665.759.710	(16.690.789.262)	1.722.114.731.682

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo):

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên
UPCOM

Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa
rủi ro của chứng quyền

Cổ phiếu chưa niêm yết và
chưa đăng ký giao dịch

Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu không niêm yết

Chứng quyền

Chứng chỉ quỹ

Tổng cộng

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	Giá gốc VND		
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	153.424.092.802	(651.158.306)	161.156.933.984
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	517.853.680.999	(6.798.530.887)	593.913.522.600
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	25.118.408.838	(10.639.716.818)	14.478.692.020
Trái phiếu niêm yết	251.307.698.384	-	263.845.780.804
Trái phiếu không niêm yết	781.377.235.378	-	781.377.235.378
Chứng quyền	14.161.890.197	(3.966.667.590)	11.210.489.000
Chứng chỉ quỹ	221.278.937.374	(292.640)	257.480.779.161
Tổng cộng	1.964.521.943.972	(22.056.366.241)	2.083.463.432.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 31.12.2025	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	Ngân hàng TMCP Á Châu	195.421.208.141	197.080.601.124	153.424.092.802	161.156.933.984
	ACB	8.547.438.910	8.616.694.200	5.572.579.851	5.602.032.000
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.908.679.603	7.142.284.800	5.419.984.732	5.663.253.200
	Khác	179.965.089.628	181.321.622.124	142.431.528.219	149.891.648.784
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	CTCP Công Nghệ Sinh Học Dược Nanogen (i)	25.136.329.297	14.478.692.020	25.118.408.838	14.478.692.020
	NANOGEN	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000
	LACVIET	10.080.000.000	2.029.824.000	10.080.000.000	2.029.824.000
	Khác	3.481.329.297	873.868.020	3.463.408.838	873.868.020
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa					
rủi ro của chứng quyền	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	133.372.037.741	136.126.874.400	517.853.680.999	593.913.522.600
	SHB	3.282.778.196	3.148.152.800	140.987.084.661	137.807.855.250
	Công ty cổ phần Vinhomes	34.027.420.124	33.500.742.000	77.460.203.304	82.471.160.000
	Tập đoàn Vingroup	53.042.454.304	56.259.280.000	61.860.119.196	125.067.110.400
	Công ty Cổ phần Vincom Retail	1.668.780.812	1.573.200.000	38.060.705.538	37.758.665.000
	Khác	41.350.604.305	41.645.499.600	199.485.568.300	210.808.731.950

(i) Cổ phiếu này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu niêm yết do Doanh nghiệp phát hành	327.021.230.342	335.801.216.873	251.307.698.384	263.845.780.804
Trái phiếu niêm yết do Tổ chức tín dụng phát hành	134.895.745.659	140.688.449.961	156.095.239.179	165.519.710.684
	192.125.484.683	195.112.766.912	95.212.459.205	98.326.070.120
Trái phiếu không niêm yết				
Trái phiếu không niêm yết do Doanh nghiệp phát hành	794.206.015.184	794.206.015.184	781.377.235.378	781.377.235.378
Trái phiếu không niêm yết do Tổ chức tín dụng phát hành	594.206.015.184	594.206.015.184	438.863.715.836	438.863.715.836
	200.000.000.000	200.000.000.000	342.513.519.542	342.513.519.542

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các chứng khoán với tổng giá trị thị trường là 380 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 380 tỷ Đồng đã được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.11)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các trái phiếu không niêm yết với tổng mệnh giá là 200 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 200 tỷ Đồng) đã được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

			Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Mã chứng khoán		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Chứng quyền	MSN/LPBS/Call/EU/Cash/12M/18		1.608.481.083	1.388.696.000	14.161.890.197	11.210.489.000
	STB/ACBS/Call/EU/Cash/10M/90	CMSN2601	576.849.510	363.531.000	-	-
	VNM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/24	CSTB2604	657.787.330	854.360.000	-	-
	Khác	CVNM2601	226.074.243	77.841.000	-	-
			147.770.000	92.964.000	14.161.890.197	11.210.489.000
Chứng chỉ quỹ ETF			56.599.459.446	57.449.192.070	81.503.937.374	83.648.276.140
	Quỹ ETF VFMVN30	E1VFN30	41.828.791.986	42.425.959.900	70.257.346.120	71.912.861.820
	Quỹ ETF MAFM VN30	FUEMAV30	4.845.044.926	4.920.706.950	5.923.044.083	6.156.105.300
	Quỹ ETF SSIAM VN30	FUESSV30	1.065.576.393	1.090.481.560	2.647.483.442	2.722.382.980
	Quỹ ETF KIM Growth VN30	FUEKIV30	230.670.862	235.139.980	1.388.980.433	1.467.882.000
	Khác		8.629.375.279	8.776.903.680	1.287.083.296	1.389.044.040
Chứng chỉ quỹ mở			159.775.000.000	185.583.444.011	139.775.000.000	173.832.503.021
	Quỹ đầu tư cổ phiếu cổ tức tăng trưởng KIM	KDEF	70.000.000.000	67.390.723.928	70.000.000.000	73.904.291.109
	Quỹ đầu tư cổ phiếu giá trị Fides VN	FVEF	30.000.000.000	42.198.141.823	30.000.000.000	43.171.821.297
	Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Mirae Asset Việt Nam	MAGEF	29.775.000.000	43.435.578.260	29.775.000.000	44.544.390.615
	Khác		30.000.000.000	32.559.000.000	10.000.000.000	12.212.000.000
Tổng cộng			1.693.139.761.234	1.722.114.731.682	1.964.521.943.972	2.083.463.432.947

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.000.000.000.000	1.520.900.000.000
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (**)	111.600.000.000	263.516.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp đầu tư dưới 1 năm (***)	100.000.000.000	100.000.000.000
	1.211.600.000.000	1.884.416.000.000

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,50%/năm đến 7,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,50%/năm đến 6,50%/năm).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với tổng giá trị là 1.000 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.300 tỷ Đồng) đã được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.11).

(**) Tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (Thuyết minh 3.11). Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 122/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2025.

(***) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết với tổng mệnh giá 70 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70 tỷ Đồng) đã được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị phần bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phần bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	12.072.300.901.323	(41.464.314.221)	11.104.600.990.120	(41.464.314.221)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	144.306.806.184	-	462.590.509.868	-
Tổng cộng	12.216.607.707.507	(41.464.314.221)	11.567.191.499.988	(41.464.314.221)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 28.679.943.808.720 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27.197.679.852.400 Đồng).

Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay trong kỳ kế toán như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		
	Tại ngày 30.6.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số sử dụng trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	41.464.314.221	41.464.314.221	-	-	41.464.314.221

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	577.966.600	-	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	34.527.553.428	-	43.831.730.230	-
Tiền lãi trái phiếu	13.573.874.211	-	16.878.523.410	-
Tiền lãi từ cho vay ký quỹ	36.879.115.034	-	36.197.954.850	-
Khác	3.450.011.100	-	58.200.000	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	2.883.798.816	-	4.074.085.901	-
Các khoản phải thu khác				
Khác	59.666.123	-	849.667.985	-
Tổng cộng	91.951.985.312	-	101.890.162.376	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.647.514.216	3.192.477.919
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.448.119.037	558.327.977
Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến	1.065.934.783	2.589.503.601
Chi phí dịch vụ đường truyền	331.470.949	522.804.177
Khác	780.471.127	701.350.924
Tổng cộng	6.273.510.112	7.564.464.598

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Cải tạo văn phòng	4.227.606.771	1.307.526.981
Công cụ dụng cụ	2.580.130.527	1.677.838.046
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.269.570.987	1.682.763.733
Khác	683.929.331	716.433.337
Tổng cộng	8.761.237.616	5.384.562.097

3.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (*)	62.535.936.840	46.508.842.080

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 61/QĐ-VSD ngày 16 tháng 5 năm 2022 của VSDC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư HTM

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	124.450.000.000	-
Tổng cộng	124.450.000.000	-

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn ba tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng, hưởng lãi suất 8,00%/năm.

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2026	85.893.795.686	94.601.654	85.988.397.340
Mua trong kỳ	683.051.200	-	683.051.200
Tại ngày 30.6.2026	86.576.846.886	94.601.654	86.671.448.540
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2026	65.086.367.452	94.601.654	65.180.969.106
Khấu hao trong kỳ	4.437.135.703	-	4.437.135.703
Tại ngày 30.6.2026	69.523.503.155	94.601.654	69.618.104.809
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2026	20.807.428.234	-	20.807.428.234
Tại ngày 30.6.2026	17.053.343.731	-	17.053.343.731

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 44.956.041.180 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 39.288.319.780 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm vi tính
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1.1.2026

242.672.133.680

Mua trong kỳ

1.425.432.000

Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang
(Thuyết minh 3.7(c))

354.888.000

Tại ngày 30.6.2026

244.452.453.680

Giá trị hao mòn lũy kế

Tại ngày 1.1.2026

99.849.508.083

Hao mòn trong kỳ

21.084.999.893

Tại ngày 30.6.2026

120.934.507.976

Giá trị còn lại

Tại ngày 1.1.2026

142.822.625.597

Tại ngày 30.6.2026

123.517.945.704

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng là 39.996.339.098 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 39.996.339.098 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phần mềm	1.592.136.000	-

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	6.411.892.979
Tăng trong kỳ/năm	1.947.024.000	3.389.736.003
Kết chuyển vào TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(354.888.000)	(9.393.148.982)
Kết chuyển vào chi phí trả trước	-	(408.480.000)
Số dư cuối kỳ/năm	1.592.136.000	-

3.8 Ký quỹ dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Ký quỹ thuê văn phòng	6.447.679.144	5.688.494.150
Khác	158.000.000	118.000.000
Tổng cộng	6.605.679.144	5.806.494.150

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
Tiền nộp bổ sung	14.824.754.402	14.824.754.402
Tiền lãi	5.126.557.357	5.984.583.839
Số dư cuối kỳ/năm	20.000.000.000	20.858.026.482

3.10 Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi	33.329.231	23.350.078
	10.033.329.231	10.023.350.078

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Căn cứ định giá	Mục đích thế chấp/ cầm cố	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tài sản ngắn hạn				
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi ký quỹ	Giá gốc	Chứng quyền	16.400.000.000	-
Tài sản tài chính FVTPL				
Chứng khoán niêm yết	Giá thị trường	Các khoản vay ngắn hạn	380.000.000.000	380.000.000.000
Trái phiếu không niêm yết	Mệnh giá	Các khoản vay ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản tài chính HTM				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	Giá gốc	Các khoản vay ngắn hạn	1.000.000.000.000	1.300.000.000.000
Tiền gửi ký quỹ	Giá gốc	Chứng quyền	111.600.000.000	263.516.000.000
Trái phiếu	Mệnh giá	Các khoản vay ngắn hạn	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng cộng			1.778.000.000.000	2.213.516.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Lãi suất	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Đánh giá lại VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay bằng Đô la Mỹ (*)		4.695.172.000.000	2.343.095.000.000	(2.314.260.000.000)	(3.285.000.000)	4.720.722.000.000
Công ty mẹ	4,60%	1.592.662.000.000	789.680.000.000	(781.950.000.000)	(980.000.000)	1.599.412.000.000
Các ngân hàng nước ngoài (**)	3-month TERM SOFR + 1,0%	3.102.510.000.000	1.553.415.000.000	(1.532.310.000.000)	(2.305.000.000)	3.121.310.000.000
Vay bằng Đồng Việt Nam		2.739.000.000.000	5.947.900.000.000	(5.882.900.000.000)	-	2.804.000.000.000
Các ngân hàng trong nước	4,40% - 7,20%	2.739.000.000.000	5.947.900.000.000	(5.882.900.000.000)	-	2.804.000.000.000
Tổng cộng		7.434.172.000.000	8.290.995.000.000	(8.197.160.000.000)	(3.285.000.000)	7.524.722.000.000

(*) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá một phần dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đảo hạn tương ứng với thời điểm đảo hạn của các khoản vay. Đối với phần dư nợ đi vay chưa thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

(**) Term SOFR: Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm áp dụng cho đồng Đô la Mỹ được quản lý và công bố bởi Ngân hàng Dự trữ Liên Bang New York vào mỗi ngày làm việc. Trong trường hợp không phải là ngày làm việc đối với ngày tính lãi suất SOFR, thì lãi suất tham chiếu áp dụng cho khoản vay cũng thời điểm nêu trên là lãi suất tham chiếu SOFR của ngày làm việc trước đó. Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay. 3-month TERM SOFR + 1,0% có nghĩa là lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần có công thức bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên 1,0%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	753.027.028.542	1.291.822.855.870
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	30.373.974.000	207.425.841.000
Tổng cộng	783.401.002.542	1.499.248.696.870

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành được trình bày ở thuyết minh 4.8.

3.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	11.471.650.498
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	998.210.300	6.222.351.717
Tổng cộng	998.210.300	17.694.002.215

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 31.12.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
Thuế TNDN – hiện hành	87.978.956.961	102.958.951.997	(138.744.894.970)	52.193.013.988
Thuế thu nhập cá nhân	19.701.008.725	134.563.422.799	(125.100.847.880)	29.163.583.644
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.278.422.447	22.760.889.496	(21.751.464.528)	5.287.847.415
Thuế giá trị gia tăng	120.799.576	531.740.472	(650.748.671)	1.791.377
Tổng cộng	112.079.187.709	260.815.004.764	(286.247.956.049)	86.646.236.424

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Chi phí phát triển phần mềm	140.478.340.000	140.478.340.000
Chi phí lãi vay	60.882.718.350	61.745.308.505
Chi phí hoa hồng	12.582.031.341	18.434.199.695
Chi phí phòng ngừa rủi ro khoản vay	24.366.988.282	19.570.820.226
Chi phí giao dịch	9.071.452.529	1.484.747.853
Khác	10.789.289.955	5.749.226.576
Tổng cộng	258.170.820.457	247.462.642.855

3.17 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.457.986.164	-
	6.457.986.164	-
Thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	-	10.241.315.378
	-	10.241.315.378
Tổng cộng	6.457.986.164	(10.241.315.378)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(10.241.315.378)	(5.389.534.849)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.7)	16.699.301.542	(4.851.780.529)
Số dư cuối kỳ/năm	6.457.986.164	(10.241.315.378)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.17 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả) như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính FVTPL	(28.974.970.433)	(118.941.488.961)
Chênh lệch đánh giá lại Phải trả chứng quyền lưu hành	(3.040.434.304)	21.499.858.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.143.502.000	28.095.668.000
Dự phòng cho vay ký quỹ	6.352.863.943	16.886.299.026
Chi phí trích trước	15.808.969.616	1.253.086.393
	<u>32.289.930.822</u>	<u>(51.206.576.891)</u>
Tính ở thuế suất 20%		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi/(thuế TNDN hoãn lại phải trả) trong vòng 12 tháng	<u>6.457.986.164</u>	<u>(10.241.315.378)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả kỳ 2026 là 20% (năm 2025: 20%).

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2026 Cổ phiếu	31.12.2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>454.969.304</u>	<u>454.969.304</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Korea Investment & Securities Co., Ltd.	454.224.655	99,84%	454.224.655	99,84%
Các cổ đông khác	744.649	0,16%	744.649	0,16%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	454.969.304	100,00%	454.969.304	100,00%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	376.157.955
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (Thuyết minh 7.1(i))	78.811.349
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	454.969.304
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	454.969.304

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	2.745.690.110.083	2.331.682.104.424
Lợi nhuận chưa thực hiện	68.995.850.438	134.422.076.010
Tổng cộng	2.814.685.960.521	2.466.104.180.434

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	2.331.682.104.424	414.008.005.659	2.745.690.110.083
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	134.422.076.010	(65.426.225.572)	68.995.850.438
Lợi nhuận chưa phân phối	2.466.104.180.434	348.581.780.087	2.814.685.960.521
	Tại ngày 1.1.2025 VND	Thu nhập trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	1.820.251.882.839	511.430.221.585	2.331.682.104.424
Lợi nhuận chưa thực hiện	74.117.964.686	60.304.111.324	134.422.076.010
Lợi nhuận chưa phân phối	1.894.369.847.525	571.734.332.909	2.466.104.180.434

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Cho vay ký quỹ	135.935.609.543	135.935.609.543

4.2 Cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	78.811.349	78.811.349
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	376.157.955	376.157.955
Tổng cộng	454.969.304	454.969.304

4.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tài sản tài chính (mệnh giá)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	905.638.127.200	1.044.797.330.000
Chờ thanh toán	2.327.508.000	458.400.000
Giao dịch cầm cố	170.000.000.000	70.000.000.000
Tổng cộng	1.077.965.635.200	1.115.255.730.000

4.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tài sản tài chính (mệnh giá)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	1.890.200.000	520.000
Giao dịch phong tỏa, tạm giữ	8.063.700.000	-
Tổng cộng	9.953.900.000	520.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)**

4.5 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tài sản tài chính (mệnh giá)		
Cổ phiếu	14.575.000.000	9.182.320.000
Chứng chỉ quỹ	2.383.010.000	-
Trái phiếu	-	4.388.000.000
Tổng cộng	16.958.010.000	13.570.320.000

4.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tài sản tài chính (mệnh giá)		
Trái phiếu	200.000.000.000	240.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	133.880.566.200	113.880.566.200
Cổ phiếu	5.872.580.000	5.846.210.000
Tổng cộng	339.753.146.200	359.726.776.200

4.7 Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tài sản tài chính (mệnh giá)		
Cổ phiếu	2.421.730.000	1.645.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.8 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Tại ngày 30.06.2026							
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng
				chứng quyền được phép phát hành	chứng quyền hủy đăng ký	chứng quyền đang lưu hành	chứng quyền chưa lưu hành
CACB2609	Ngân hàng TMCP Cổ phần Á Châu	28.05.2026	28.10.2026	1.000.000	-	35.700	964.300
CACB2610	Ngân hàng TMCP Cổ phần Á Châu	28.05.2026	28.12.2026	1.000.000	-	9.900	990.100
CDGC2601	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	20.01.2026	20.08.2026	2.000.000	-	2.000.000	-
CFPT2616	Công ty Cổ phần FPT	28.05.2026	28.10.2026	3.000.000	-	19.500	2.980.500
Khác		(*)	(*)	176.000.000	-	36.867.200	139.132.800
Tổng cộng				183.000.000	-	38.932.300	144.067.700

(*) Các lô chứng quyền này phát hành trong giai đoạn từ ngày 20 tháng 1 năm 2026 đến ngày 28 tháng 5 năm 2026 và đáo hạn trong giai đoạn từ ngày 20 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 1 năm 2027.

Tại ngày 31.12.2025							
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng
				chứng quyền được phép phát hành	chứng quyền hủy đăng ký	chứng quyền đang lưu hành	chứng quyền chưa lưu hành
CHPG2516	Cổ phiếu CTCP Tập đoàn Hòa Phát	19.03.2025	23.02.2026	8.000.000	-	8.000.000	-
CHPG2534	Cổ phiếu CTCP Tập đoàn Hòa Phát	25.08.2025	25.06.2026	6.000.000	-	4.948.700	1.051.300
CMSN2510	Cổ phiếu CTCP Tập đoàn Masan	19.03.2025	23.02.2026	8.000.000	-	8.000.000	-
CMSN2518	Cổ phiếu CTCP Tập đoàn Masan	03.07.2025	04.05.2026	5.000.000	-	5.000.000	-
Khác		(*)	(*)	179.500.000	41.727.000	95.302.300	42.470.700
Tổng cộng				206.500.000	41.727.000	121.251.000	43.522.000

(*) Các lô chứng quyền này phát hành trong giai đoạn từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 8 năm 2025 và đáo hạn trong giai đoạn từ ngày 5 tháng 1 năm 2026 đến ngày 25 tháng 6 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.9 Hợp đồng tương lai

Vị thế mở đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Tại ngày 30.06.2026				Tại ngày 31.12.2025			
			Giá thanh toán		Khối lượng	Vị thế mở VND	Giá thanh toán		Khối lượng	Vị thế mở VND
			cuối ngày VND				cuối ngày VND			
4111G1000	21.11.2025	15.01.2026	-	-	-	-	2.029,0	1.063	215.682.700.000	
4111G2000	19.12.2025	13.02.2026	-	-	-	-	2.028,0	212	42.993.600.000	
4111G3000	18.07.2025	19.03.2026	-	-	-	-	2.024,1	90	18.216.900.000	
4111G6000	17.10.2025	18.06.2026	-	-	-	-	2.016,2	18	3.629.160.000	
4111G7000	22.05.2026	16.07.2026	1.997,6	229.724.000.000	1.150	-	-	-	-	
4111GC000	17.04.2026	17.12.2026	1.995,0	82.393.500.000	413	-	-	-	-	
4111G9000	16.01.2026	17.09.2026	2.000,3	45.206.780.000	226	-	-	-	-	
4111G8000	19.06.2026	20.08.2026	1.998,1	27.773.590.000	139	-	-	-	-	
Tổng cộng				385.097.870.000					280.522.360.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	468.597.766.307	309.407.383.730
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	249.838.707.130	133.782.725.332
<i>Lãi vị thế từ các hợp đồng chứng khoán phái sinh</i>	106.970.400.000	149.238.210.000
<i>Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	15.465.121.742	8.263.419.370
<i>Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	96.323.537.435	18.123.029.028
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(337.742.420.640)	(317.420.323.533)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(131.331.703.308)	(139.883.294.532)
<i>Lỗ vị thế từ các hợp đồng chứng khoán phái sinh</i>	(91.855.200.000)	(135.191.460.000)
<i>Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(37.827.463.249)	(39.125.660.062)
<i>Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(76.728.054.083)	(3.219.908.939)
Lãi/(lỗ) ròng	130.855.345.667	(8.012.939.803)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	162.381.370	7.071.933.992.610	(6.968.593.448.610)	103.340.544.000	3.740.482.547
Chứng chỉ quỹ	42.289.200	1.272.197.814.675	(1.270.117.305.239)	2.080.509.436	(23.893.904.002)
Trái phiếu	41.865.392	4.735.682.935.503	(4.719.913.073.003)	15.769.862.500	14.223.138.760
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	8.647.200	18.652.877.000	(21.336.789.114)	(2.683.912.114)	(170.286.505)
Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở	255.183.162	13.098.467.619.788	(12.979.960.615.966)	118.507.003.822	(6.100.569.200)
Lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				15.115.200.000	14.046.750.000
Lỗ ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(22.362.341.507)	(30.862.240.692)
Lãi ròng khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				19.595.483.352	14.903.120.089
Tổng cộng	255.183.162	13.098.467.619.788	(12.979.960.615.966)	130.855.345.667	(8.012.939.803)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có đảm bảo

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	95.914.933.953	81.313.156.594
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(185.881.452.480)	(75.549.431.556)
Tổng cộng	(89.966.518.527)	5.763.725.038

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	195.421.208.141	197.080.601.124	1.659.392.983	7.732.841.182	(6.073.448.199)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	133.372.037.741	136.126.874.400	2.754.836.659	76.059.841.601	(73.305.004.942)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	25.136.329.297	14.478.692.020	(10.657.637.277)	(10.639.716.818)	(17.920.459)
Trái phiếu niêm yết	327.021.230.342	335.801.216.873	8.779.986.531	12.538.082.420	(3.758.095.889)
Trái phiếu không niêm yết	794.206.015.184	794.206.015.184	-	-	-
Chứng quyền	1.608.481.083	1.388.696.000	(219.785.083)	(2.951.401.197)	2.731.616.114
Chứng chỉ quỹ	216.374.459.446	243.032.636.081	26.658.176.635	36.201.841.787	(9.543.665.152)
Tổng cộng	1.693.139.761.234	1.722.114.731.682	28.974.970.448	118.941.488.975	(89.966.518.527)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có đảm bảo (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền có đảm bảo	228.483.275.907	30.930.559.572
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền có đảm bảo	(203.942.982.952)	(38.783.820.269)
Tổng cộng	24.540.292.955	(7.853.260.697)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền phát hành có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có đảm bảo	33.414.408.304	30.373.974.000	3.040.434.304	(21.499.858.651)	24.540.292.955

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính, đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu

Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Tiền lãi	36.326.768.855	18.795.048.090
Cổ tức	4.071.672.820	3.958.738.450
Tổng cộng	40.398.441.675	22.753.786.540

Lãi từ các khoản Đầu tư HTM:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40.564.360.361	52.139.883.994
Trái phiếu	5.206.849.316	15.675.479.455
Chứng chỉ tiền gửi	-	286.301.370
Tổng cộng	45.771.209.677	68.101.664.819

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	520.483.956.804	389.407.383.292
Dịch vụ ứng trước tiền bán	22.875.156.513	13.697.433.205
Tổng cộng	543.359.113.317	403.104.816.497

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí lãi vay	188.917.979.516	174.193.289.719
Chi phí phòng ngừa rủi ro khoản vay	21.831.734.190	7.291.191.087
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) cho vay ký quỹ (Thuyết minh 3.2(c))	-	(400.000.000)
Tổng cộng	210.749.713.706	181.084.480.806

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.651.507.778	2.897.073.934
Chi phí quản lý vị thế	139.212.150	1.005.380.850
Chi phí quản lý tài sản ký quỹ phát hành chứng quyền	521.954.419	792.542.468
Chi phí phát hành chứng quyền	870.700.000	758.000.000
Chi phí khác	119.641.209	341.150.616
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	194.549.374.560	152.758.691.933
Chi phí hoa hồng	82.205.046.289	59.118.626.060
Chi phí môi giới chứng khoán	60.415.816.046	46.795.317.610
Chi phí nhân viên	51.927.896.225	46.844.748.263
Chi phí khác	616.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.691.414.124	3.943.977.852
Chi phí lưu ký	3.615.633.219	3.844.940.689
Chi phí khác	75.780.905	99.037.163
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.221.874.254	4.157.512.620
Chi phí nhân viên	5.114.856.711	2.969.118.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.160.000	1.174.320.000
Chi phí khác	50.857.543	14.073.966
Tổng cộng	205.114.170.716	163.757.256.339

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí nhân viên	57.065.003.236	60.709.001.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.296.441.331	32.285.484.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.522.135.596	9.910.150.759
Chi phí khác	17.807.460.877	24.816.930.018
Tổng cộng	133.691.041.040	127.721.566.276

5.7 Thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2025: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	434.841.430.542	229.184.127.611
Thuế tính ở thuế suất 20%:	86.968.286.109	45.836.825.522
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(814.334.564)	(791.747.690)
Chi phí không được khấu trừ	105.698.910	718.799.170
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	440.133.925
Chi phí thuế TNDN (*)	86.259.650.455	46.204.010.927
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong kỳ:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	102.958.951.997	45.903.650.901
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	(16.699.301.542)	300.360.026
Chi phí thuế TNDN	86.259.650.455	46.204.010.927

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	348.581.780.087	182.980.116.684
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	454.969.304	376.157.955
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	766	486

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán là tiền vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.12).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán là tiền chi trả nợ vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ kế toán như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2025	3.761.579.550.000	47.089.302.795	47.089.302.795	1.894.369.847.525	5.750.128.003.115
Tăng vốn điều lệ từ vốn thực góp của cổ đông hiện hữu (i)	788.113.490.000	-	-	-	788.113.490.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	571.734.332.909	571.734.332.909
Tại ngày 31.12.2025	4.549.693.040.000	47.089.302.795	47.089.302.795	2.466.104.180.434	7.109.975.826.024
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	348.581.780.087	348.581.780.087
Tại ngày 30.6.2026	4.549.693.040.000	47.089.302.795	47.089.302.795	2.814.685.960.521	7.458.557.606.111

- (i) Theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025, Nghị quyết số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông, Nghị quyết số 150/2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2025 và Nghị quyết số 154/2025/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ với tổng số tiền thu được là 788.113.490.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán Hàn Quốc do chiếm 99,84% vốn điều lệ của Công ty, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Korea Investment & Securities Co., Ltd.	Công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KIM VIETNAM EMP ALPHA FUND 2	Công ty cùng Tập đoàn
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Công ty cùng Tập đoàn
KIM PMAA Vietnam Securities Investment Trust 1 (Equity)	Công ty cùng Tập đoàn
ETF KIM Growth VN30 Fund	Công ty cùng Tập đoàn
ETF KIM Growth VNFINSELECT Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KITMC Vietnam Growth Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Công ty cùng Tập đoàn
ETF Kim Growth VN Diamond Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KIM Growth Dividend Equity Fund	Công ty cùng Tập đoàn
KIM Vietnam Equity Private Investment Trust 1	Công ty cùng Tập đoàn
KIM KINDEX Bloomberg VN30 Futures Leverage ETF	Công ty cùng Tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Korea Investment & Securities Co., Ltd.		
Giải ngân khoản vay	789.680.000.000	781.950.000.000
Thanh toán tiền gốc vay	781.950.000.000	756.000.000.000
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	681.339.578	1.148.709.798
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	454.226.519.040	765.807.872.710
Doanh thu phí môi giới phái sinh	567.562.000	1.531.085.200
Chi phí lãi vay	36.561.359.483	35.166.976.959
Lãi vay đã trả	34.267.169.446	34.188.724.953
Chi phí bảo lãnh	2.769.456.134	2.747.724.459
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	5.381.473.626	2.008.363.202
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	3.587.650.014.500	1.338.909.265.000
KIM PMAA Vietnam Securities Investment Trust 1 (Equity)		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	281.871.769	135.504.161
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	224.372.105.000	90.336.170.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
ETF KIM Growth VN30 Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	117.268.168	181.137.600
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	78.883.760.000	134.221.965.000
Giá trị ETF dùng để hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu	2.641.398.474	5.579.841.533
Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu nhận được từ hoán đổi ETF	2.191.580.000	5.395.495.000
Nhận tiền bồi hoàn do chênh lệch giá trị và bán hộ chứng khoán cơ cấu	470.704.427	193.417.303
Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu dùng để hoán đổi ETF	2.269.030.000	46.957.100.000
Giá trị ETF nhận được từ hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu	2.524.511.474	61.079.743.700
Thanh toán tiền bồi hoàn do chênh lệch giá trị và mua hộ chứng khoán cơ cấu	253.733.474	13.825.873.663
ETF KIM Growth VNFINSELECT Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	6.496.990	5.359.433
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	4.331.325.000	7.725.022.800
Giá trị ETF dùng để hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu	-	29.298.946.298
Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu nhận được từ hoán đổi ETF	-	24.643.895.000
Nhận tiền bồi hoàn do chênh lệch giá trị và bán hộ chứng khoán cơ cấu	-	4.220.161.581
ETF Kim Growth VN Diamond Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	6.857.000	2.480.239
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	4.571.335.000	2.200.285.000
Giá trị ETF dùng để hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu	-	6.999.016.213
Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu nhận được từ hoán đổi ETF	-	6.465.354.000
Nhận tiền bồi hoàn do chênh lệch giá trị và bán hộ chứng khoán cơ cấu	-	567.048.176

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
KIM Vietnam Growth Equity Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	8.381.861.886	2.832.753.159
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	5.643.997.154.650	1.888.502.930.000
KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	654.797.183	528.607.264
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	436.532.245.000	352.405.372.500
KITMC Worldwide China Vietnam Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	62.594.235	159.134.791
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	41.729.716.300	106.090.343.800
KIM Growth Dividend Equity Fund		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	53.760.325	-
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	35.840.568.400	-
KIM Vietnam Equity Private Investment Trust 1		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	97.601.591	-
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	65.068.150.000	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	210.770.945	-
Giá trị giao dịch môi giới chứng khoán	321.363.645.438	-
Doanh thu dịch vụ giới thiệu	97.501.771	1.217.217.228
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	17.614.866.612	29.105.850.057

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Korea Investment & Securities Co., Ltd.		
Vay	1.599.412.000.000	1.592.662.000.000
Phải trả phát triển phần mềm	140.478.340.000	140.478.340.000
Phải trả chi phí lãi vay	37.888.299.505	37.399.991.333
Phải trả chi phí bảo lãnh	3.009.529.751	2.823.295.382
	<u>1.780.788.169.256</u>	<u>1.773.363.626.715</u>
Công ty TNHH Quản lý quỹ KIM Việt Nam		
Phải thu phí hoa hồng từ dịch vụ giới thiệu	<u>11.223.935</u>	<u>792.544.713</u>
KIM Growth Dividend Equity Fund		
Đầu tư Chứng chỉ quỹ	<u>70.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, HTM và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		
	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập	828.639.058.715	879.165.627.519	1.707.804.686.234
Chi phí	(414.212.376.644)	(729.458.997.156)	(1.143.671.373.800)
Trong đó:			
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(414.212.376.644)	(339.634.561.724)	(753.846.938.368)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(389.824.435.432)	(389.824.435.432)
Kết quả bộ phận	414.426.682.071	149.706.630.363	564.133.312.434
Thu nhập tài chính thuần			4.385.048.915
Thu nhập khác			14.110.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(133.691.041.040)
Kết quả hoạt động trước thuế			434.841.430.542

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập	624.900.707.264	512.506.551.255	1.137.407.258.519
Chi phí	(341.944.663.211)	(435.202.665.810)	(777.147.329.021)
Trong đó:			
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(341.944.663.211)	(320.869.413.985)	(662.814.077.196)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(114.333.251.825)	(114.333.251.825)
Kết quả bộ phận	282.956.044.053	77.303.885.445	360.259.929.498
Chi phí tài chính thuần			(3.401.497.942)
Thu nhập khác			47.262.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(127.721.566.276)
Kết quả hoạt động trước thuế			229.184.127.611

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Tự doanh VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	12.402.137.809.530	3.179.291.660.025	-	15.581.429.469.555
Tài sản không phân bổ	-	-	531.907.409.480	531.907.409.480
Tổng tài sản	12.402.137.809.530	3.179.291.660.025	531.907.409.480	16.113.336.879.035
Nợ phải trả bộ phận	8.301.841.187.909	77.234.195.812	-	8.379.075.383.721
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	275.703.889.203	275.703.889.203
Tổng nợ phải trả	8.301.841.187.909	77.234.195.812	275.703.889.203	8.654.779.272.924

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
	Môi giới và dịch vụ chứng khoán VND	Tự doanh VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	11.773.459.683.604	4.075.156.728.667	-	15.848.616.412.271
Tài sản không phân bổ	-	-	589.208.040.125	589.208.040.125
Tổng tài sản	11.773.459.683.604	4.075.156.728.667	589.208.040.125	16.437.824.452.396
Nợ phải trả bộ phận	8.805.745.166.643	218.840.904.178	-	9.024.586.070.821
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	303.262.555.551	303.262.555.551
Tổng nợ phải trả	8.805.745.166.643	218.840.904.178	303.262.555.551	9.327.848.626.372

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	521.879.088.399	580.763.174.630
Trái phiếu niêm yết và trái phiếu không niêm yết	1.121.227.245.526	1.032.684.933.762
Các khoản đầu tư HTM	1.336.050.000.000	1.884.416.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	12.216.607.707.507	11.567.191.499.988
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	91.951.985.312	101.890.162.376
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.5)	62.535.936.840	46.508.842.080
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (Thuyết minh 3.8)	6.605.679.144	5.806.494.150
Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.9)	20.000.000.000	20.858.026.482
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh 3.10)	10.033.329.231	10.023.350.078
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	15.386.890.971.959	15.250.142.483.546

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Số dư với tổ chức tín dụng**

Số dư với tổ chức tín dụng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSDC. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có số dư tiền gửi với Ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iii) Giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức

Đối với nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, Công ty chứng khoán thực hiện đánh giá rủi ro thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức để xác định mức tiền phải có khi đặt lệnh mua cổ phiếu (nếu có) theo thỏa thuận giữa công ty chứng khoán và nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức hoặc đại diện theo ủy quyền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- (iii) *Giao dịch mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức (tiếp theo)*

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức không thanh toán đủ tiền cho giao dịch mua cổ phiếu, nghĩa vụ thanh toán giao dịch thiếu tiền được chuyển cho công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đặt lệnh thông qua tài khoản tự doanh, ngoại trừ trường hợp ngân hàng lưu ký nơi nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức mở tài khoản lưu ký chứng khoán chịu trách nhiệm thanh toán giao dịch thiếu tiền và các chi phí phát sinh (nếu có) trong trường hợp xác nhận sai số dư tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức với công ty chứng khoán dẫn tới thiếu tiền thanh toán giao dịch mua cổ phiếu.

- (iv) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Phòng Quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ và tình trạng tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng, bao gồm: dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ của từng tài khoản. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo đảm bảo cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày ở Thuyết minh 3.2(c).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2026	31.12.2025
	VND	VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	11.825.186.469.078	11.525.727.185.767
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị (*)	349.956.924.208	-
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	41.464.314.221	41.464.314.221
Dự phòng đã lập	(41.464.314.221)	(41.464.314.221)
Giá trị thuần	12.175.143.393.286	11.525.727.185.767

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo như sau:

	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30.6.2026			
Trong hạn	58.074.864.322	33.877.120.990	91.951.985.312
Dự phòng đã lập	-	-	-
Giá trị thuần	58.074.864.322	33.877.120.990	91.951.985.312
Tại ngày 31.12.2025			
Trong hạn	101.890.162.376	-	101.890.162.376
Dự phòng đã lập	-	-	-
Giá trị thuần	101.890.162.376	-	101.890.162.376

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản cho vay giao dịch chứng khoán và lãi dự thu phát sinh có tài sản đảm bảo ("TSĐB") đang bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan chức năng, giá trị thị trường của các TSĐB này đang cao hơn đáng kể so với giá trị ghi sổ của khoản cho vay và lãi dự thu phát sinh. Trên cơ sở đó, Tổng Giám đốc đánh giá số dư này có khả năng thu hồi cao và không có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng suy giảm giá trị đối với các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.12. Các khoản này có lãi suất thả nổi và có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và các hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản vay gốc ngoại tệ tại công ty mẹ và các ngân hàng với tổng giá trị 180.000.000 USD (tương ứng 4.720.722.000.000 Đồng). Trong đó, một phần dư nợ vay với tổng giá trị 91.000.000 USD được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng phái sinh ngoại tệ, do đó, rủi ro ngoại tệ là không đáng kể. Phần dư nợ vay còn lại với tổng giá trị 89.000.000 USD không được phòng ngừa sẽ chịu rủi ro ngoại tệ (đồng Đô la Mỹ).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2026	31.12.2025	30.6.2026	31.12.2025
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	89.000.000	-	2.339.810.000.000	-
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(89.000.000)	-	(2.339.810.000.000)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ kế toán sẽ thấp hơn/cao hơn 233.981.000.000 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: không có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty là 1.722.114.731.682 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.083.463.432.947 Đồng). Nếu giá của các tài sản tài chính này tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 172.211.473.168 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: cao hơn/ thấp hơn 208.346.343.295 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 3.11.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	7.524.722.000.000	7.434.172.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.13)	783.401.002.542	1.499.248.696.870
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	998.210.300	17.694.002.215
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	258.170.820.457	247.462.642.855
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	202.367.517	1.095.833.161
Tổng nợ tài chính	8.567.494.400.816	9.199.673.175.101

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính định kỳ hàng tháng của Công ty và tuân thủ theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"), sửa đổi bổ sung một số điều bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 922% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 879%).

11 CÁC CAM KẾT THUÊ

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Dưới 1 năm	10.527.915.388	19.765.552.800
Từ 1 đến 5 năm	9.088.501.300	1.334.774.700
Tổng cộng	19.616.416.688	21.100.327.500

(b) Cam kết khác

	Tại ngày	
	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.877.378.200.000	3.421.624.310.000
Hợp đồng kỳ hạn	565.825.457.840	1.384.372.627.265
Tổng cộng	2.443.203.657.840	4.805.996.937.265

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

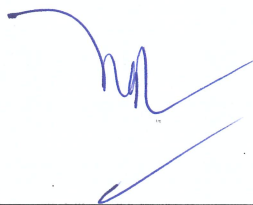
12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ KẾ TOÁN

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	295.580.201	12.998.035.473.860
Trái phiếu	83.334.201	9.109.921.835.113
Chứng chỉ quỹ	55.503.508	1.707.355.761.330
Chứng quyền	285.174.600	283.396.459.000
Hợp đồng tương lai	54.595	10.723.283.730.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	8.114.848.280	203.620.156.388.930
Trái phiếu	11.229.679	1.840.672.196.218
Chứng chỉ quỹ	14.552.166	401.624.976.830
Chứng quyền	50.324.185	64.198.345.950
Hợp đồng tương lai	243.029	48.189.609.991.000
Tổng cộng	8.910.844.444	288.938.255.158.231

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Thị Kim Thoa
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng



Shin Hyun Jae
Tổng Giám đốc

